

Số: 3640 /TNI-QLDN1
V/v chính sách thuế

Tây Ninh, ngày 16 tháng 12 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH Premco Toàn Cầu Việt Nam;
Mã số thuế: 1101795393;
Địa chỉ: Lô 18 - 20, Đường số 7, KCN Tân Đức,
xã Đức Hoà, tỉnh Tây Ninh.

Trả lời văn bản số 04_2025_CV_PREMCO ngày 19/6/2025 (văn bản đến ngày 06/8/2025) của Công ty TNHH Premco Toàn Cầu Việt Nam về việc trách nhiệm thuế đối với chi phí công tác giữa Công ty mẹ và Công ty con. Thuế tỉnh Tây Ninh có ý kiến trả lời như sau:

1. Về chi phí được trừ khi tính thuế TNDN

Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 9 Luật Thuế TNDN năm 2025:

“Điều 9. Các khoản chi được trừ và không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế

1. Trừ các khoản chi quy định tại khoản 2 Điều này, doanh nghiệp được trừ các khoản chi khi xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:

a) Khoản chi thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả khoản chi phí bổ sung được trừ theo tỷ lệ phần trăm tính trên chi phí thực tế phát sinh trong kỳ tính thuế liên quan đến hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp;

b) Khoản chi thực tế phát sinh khác...

...

c) Các khoản chi có đủ hoá đơn, chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt theo quy định của pháp luật, trừ các trường hợp đặc thù theo quy định của Chính phủ.

2. Các khoản chi không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế...

...

3. Chính phủ quy định chi tiết Điều này, bao gồm cả mức chi bổ sung, điều kiện, thời gian và phạm vi áp dụng đối với khoản chi cho hoạt động nghiên cứu và phát triển của doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 1 Điều này.

Bộ Tài chính quy định hồ sơ của khoản chi được tính vào chi phí được trừ quy định tại điểm b, điểm c khoản 1 Điều này.

Căn cứ quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05/11/2020 của Chính phủ quy định chi phí tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết:

“Điều 16. Xác định chi phí để tính thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết

1. Chi phí của giao dịch liên kết không phù hợp bản chất giao dịch độc lập hoặc không góp phần tạo ra doanh thu, thu nhập cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế không được tính vào chi phí được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ, bao gồm:

a) Chi phí thanh toán cho bên liên kết không thực hiện bất kỳ hoạt động sản xuất, kinh doanh nào liên quan đến ngành nghề, hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế; không có quyền lợi, trách nhiệm liên quan đối với tài sản, hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho người nộp thuế;

b) Chi phí thanh toán cho bên liên kết có hoạt động sản xuất, kinh doanh nhưng quy mô tài sản, số lượng nhân viên và chức năng sản xuất, kinh doanh không tương xứng với giá trị giao dịch mà bên liên kết nhận được từ người nộp thuế;

c) Chi phí thanh toán cho bên liên kết là đối tượng cư trú của một nước hoặc vùng lãnh thổ không thu thuế thu nhập doanh nghiệp, không góp phần tạo ra doanh thu, giá trị gia tăng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của người nộp thuế.

2. Chi phí dịch vụ giữa các bên liên kết:

a) Trừ các khoản chi quy định tại điểm b khoản này, người nộp thuế được trừ các khoản chi phí dịch vụ vào chi phí tính thuế trong kỳ nếu đáp ứng đủ các điều kiện như sau: Dịch vụ được cung cấp có giá trị thương mại, tài chính, kinh tế và phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất kinh doanh của người nộp thuế; dịch vụ từ các bên liên kết được xác định đã cung cấp trong điều kiện hoàn cảnh tương tự các bên độc lập chi trả cho các dịch vụ này; phí dịch vụ được thanh toán trên cơ sở nguyên tắc giao dịch độc lập và phương pháp tính giá giao dịch liên kết hoặc phân bổ mức phí dịch vụ giữa các bên liên kết phải được áp dụng thống nhất trong toàn tập đoàn đối với loại hình dịch vụ tương tự và người nộp thuế phải cung cấp hợp đồng, chứng từ, hóa đơn và thông tin về phương pháp tính, yếu tố phân bổ và chính sách giá của tập đoàn đối với dịch vụ được cung cấp.

Trường hợp liên quan đến các trung tâm thực hiện chức năng chuyên môn hóa và hợp lực tạo giá trị tăng thêm của tập đoàn, người nộp thuế phải xác định tổng giá trị tạo ra từ các chức năng này, xác định mức phân bổ lợi nhuận phù hợp với giá trị đóng góp của các bên liên kết sau khi đã trừ (-) mức phí dịch vụ tương ứng cho bên liên kết thực hiện chức năng điều phối, cung cấp dịch vụ của giao dịch độc lập có tính chất tương đồng.

b) Chi phí dịch vụ không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế bao gồm: Chi phí phát sinh từ các dịch vụ được cung cấp chỉ nhằm mục đích phục vụ lợi ích hoặc tạo giá trị cho các bên liên kết khác; dịch vụ phục vụ lợi ích cổ đông

của bên liên kết; dịch vụ tính phí trùng lặp do nhiều bên liên kết cung cấp cho cùng một loại dịch vụ, không xác định được giá trị gia tăng cho người nộp thuế; dịch vụ về bản chất là các lợi ích người nộp thuế nhận được do là thành viên của một tập đoàn và chi phí mà bên liên kết cộng thêm đối với dịch vụ do bên thứ ba cung cấp thông qua trung gian bên liên kết không đóng góp thêm giá trị cho dịch vụ.”

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty có ký hợp đồng với Công ty mẹ ở nước ngoài thực hiện hoạt động tìm kiếm, nghiên cứu thị trường và kiểm tra, đánh giá quy trình sản xuất, vận hành của Công ty con tại Việt Nam và phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty con tại Việt Nam (Công ty mẹ không thu phí đối với các hoạt động nêu trên). Tại biên bản thỏa thuận nêu rõ Công ty con tại Việt Nam phải chi trả các khoản chi phí phát sinh như: chi phí máy bay, khách sạn, chi phí ăn uống, vận chuyển... Nếu khoản chi phí đáp ứng điều kiện khấu trừ theo quy định tại Điều 9 Luật Thuế TNDN năm 2025 và không thuộc trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 16 Nghị định 132/2020/NĐ-CP thì được tính vào chi phí được trừ khi quyết toán thuế TNDN.

2. Về thuế TNCN

Căn cứ Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 111/2013/TT-BTC (Thông tư số 111/2013/TT-BTC) ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC ngày 10/10/2014, Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính):

“Điều 2. Các khoản thu nhập chịu thuế

...

2. Thu nhập từ tiền lương, tiền công

Thu nhập từ tiền lương, tiền công là thu nhập người lao động nhận được từ người sử dụng lao động, bao gồm:

a) Tiền lương, tiền công và các khoản có tính chất tiền lương, tiền công dưới các hình thức bằng tiền hoặc không bằng tiền.

...

đ) Các khoản lợi ích bằng tiền hoặc không bằng tiền ngoài tiền lương, tiền công do người sử dụng lao động trả mà người nộp thuế được hưởng dưới mọi hình thức...”

Căn cứ Điều 8, Điều 18 Thông tư số 111/2013/TT-BTC (Thông tư số 111/2013/TT-BTC) ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân:

“Điều 8. Xác định thu nhập chịu thuế từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công

...

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công

a) Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công được xác định bằng tổng số tiền lương, tiền công, tiền thù lao, các khoản thu nhập khác có tính chất tiền lương, tiền công mà người nộp thuế nhận được trong kỳ tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 2, Điều 2 Thông tư này.

b) Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế.

Thời điểm xác định thu nhập chịu thuế đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công là thời điểm tổ chức, cá nhân trả thu nhập cho người nộp thuế...”

“Điều 18. Đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công

1. Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nhân ($\times$) với thuế suất 20%.

2. Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này.”

Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp các khoản chi phí Công ty chi cho chuyên gia nước ngoài (là cá nhân không cư trú) có tính chất như một khoản lợi ích không bằng tiền mà các chuyên gia nhận được khi làm việc tại Việt Nam thì các khoản tiền này được tính vào thu nhập chịu thuế TNCN theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư 111/2013/TT-BTC ngày 15/3/2013 (đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 151/2014/TT-BTC, Thông tư số 92/2015/TT-BTC). Mức thuế suất thuế TNCN là 20% áp dụng đối với cá nhân không cư trú.

Thuế tỉnh Tây Ninh trả lời cho Công ty được biết và thực hiện theo đúng quy định tại văn bản quy phạm pháp luật đã được trích dẫn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng NVDTPC, KT1;
- Trang Web Thuế tỉnh;
- Lưu: VT, QLDN1 (Tâm).

